

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

---

# QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2016

MÃ SỐ THUẾ : 0300422482

NƠI NHẬN: *ly<sup>8</sup> Ban KNN*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2016**

Mẫu B.01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86.650.055.543</b>	<b>80.523.687.668</b>
( 100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.550.888.377</b>	<b>8.984.657.354</b>
1. Tiền	111	VI.01	7.550.888.377	8.984.657.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.798.393.838</b>	<b>45.312.430.903</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	44.479.696.477	39.781.316.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.03	1.816.531.567	2.241.091.263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3.192.761.854	3.980.619.179
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.05	(690.596.060)	(690.596.060)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>29.850.644.587</b>	<b>25.731.848.766</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.06	29.850.644.587	25.731.848.766
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>450.128.741</b>	<b>494.750.645</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		336.256.195	493.172.645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		113.872.546	1.578.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+)</b>	<b>200</b>		<b>409.206.338.305</b>	<b>423.646.466.475</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.118.243.170</b>	<b>1.037.062.105</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	2.118.243.170	1.037.062.105
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>401.224.251.476</b>	<b>413.643.781.994</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	343.516.367.197	355.644.468.851
- Nguyên giá	222		573.304.377.098	573.017.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(229.788.009.901)	(217.373.223.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	31.815.218.228	31.757.037.455
- Nguyên giá	225		40.763.157.304	39.719.211.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.947.939.076)	(7.962.174.394)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	25.892.666.051	26.242.275.688
- Nguyên giá	228		31.703.828.206	31.703.828.206



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.811.162.155)	(5.461.552.518)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>133.307.969</b>	<b>995.741.606</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.07	133.307.969	995.741.606
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.730.535.690</b>	<b>7.969.880.770</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	5.730.535.690	7.969.880.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>495.856.393.848</b>	<b>504.170.154.143</b>



NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>200.954.890.959</b>	<b>208.706.644.529</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>120.376.578.610</b>	<b>129.497.247.380</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	6.026.654.297	4.182.899.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		566.248.052	2.955.519.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.742.036.729	1.782.820.553
4. Phải trả người lao động	314		3.676.483.016	4.171.294.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	776.355.800	485.791.709
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.090.978.377	2.465.299.035
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	103.251.651.213	113.420.597.540
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		246.171.126	33.024.529
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>80.578.312.349</b>	<b>79.209.397.149</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	3.780.360.670	3.780.360.670
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	17.914.748.138	16.545.832.938
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	58.883.203.541	58.883.203.541
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>294.901.502.889</b>	<b>295.463.509.614</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>294.901.502.889</b>	<b>295.463.509.614</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ ( * )	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	1.401.502.889	1.963.509.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.662.412	1.963.509.614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.201.840.477	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>495.856.393.848</b>	<b>504.170.154.143</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Mai Thị Lý*

Mai Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Mai Tứ Phương*

Mai Tứ Phương





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH 2016**

Mẫu số B - 02 DN

(Ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

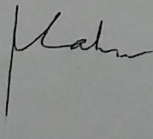
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2016	Năm trước 2015	Năm nay 2016	Năm trước 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	66.949.839.886	67.179.366.050	134.843.121.393	107.654.232.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		66.949.839.886	67.179.366.050	134.843.121.393	107.654.232.502
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	57.815.839.226	57.073.022.840	115.485.368.473	91.099.169.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.134.000.660	10.106.343.210	19.357.752.920	16.555.062.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	11.172.064	14.612.242	22.520.673	22.148.334
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	3.970.680.294	4.646.536.390	7.622.838.734	7.307.443.113
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.970.680.294	4.646.536.390	7.622.838.734	7.307.443.113
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2.760.588.840	3.462.878.171	6.047.690.591	5.634.432.427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.663.243.722	1.785.675.659	4.252.271.566	2.913.664.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		750.659.868	225.865.232	1.457.472.702	721.670.985
11. Thu nhập khác	31	VII.6	13.043.494	16.633.765	47.827.894	340.080.282
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	4.000.000	3.000.000	14.124.939
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.043.494	12.633.765	44.827.894	325.955.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		763.703.362	238.498.997	1.502.300.596	1.047.626.328
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	152.740.672	52.469.779	300.460.119	230.477.792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		610.962.690	186.029.218	1.201.840.477	817.148.536
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

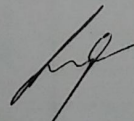
Lập ngày 12 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



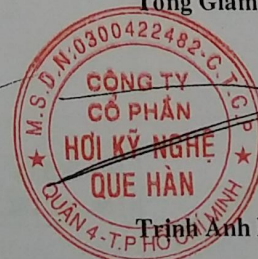
Mai Thị Lý

Kế toán trưởng



Mai Tử Phương

Tổng Giám Đốc



Trịnh Anh Phong



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2016**

Mẫu số B 03 DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp )

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2016	Năm trước 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.502.300.596	2.517.320.018
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.750.160.973	24.783.993.915
- Các khoản dự phòng	03		690.596.060	690.596.060
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kh	04		-	-
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		22.520.673	(46.481.535)
- Chi phí lãi vay	06		7.627.838.734	16.672.253.231
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		23.593.417.036	44.617.681.689
vốn lưu động				
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3.485.962.935)	(5.878.147.013)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4.118.795.821)	4.059.121.882
- Tăng giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay	11		(1.625.679.342)	(2.611.844.890)
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp )			-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.239.345.080)	683.695.318
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.622.838.734)	(17.302.093.099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(412.754.665)	(613.816.057)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(858.744.600)	(538.768.292)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.229.295.859</b>	<b>22.415.829.538</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.330.630.455)	(12.138.459.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		-	-
vi khác			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.827.894	46.481.535
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.282.802.561)</b>	<b>(12.091.978.401)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.154.184.765	124.241.834.855



4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61.616.003.257)	(125.390.262.041)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.918.443.783)	(3.927.911.591)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.380.262.275)</b>	<b>(5.076.338.777)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>(1.433.768.977)</b>	<b>5.247.512.360</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.984.657.354</b>	<b>3.737.144.994</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50+60+61 )</b>	<b>70</b>	<b>VI.01</b>	<b>7.550.888.377</b>	<b>8.984.657.354</b>

Ngày 12 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

*Mahn*

*[Signature]*

Mai Tử Phương



Trần Anh Phong



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn, trước đây Công ty Hơi Kỹ nghệ Que hàn là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công Ty Hoá Chất Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ - TCNS.ĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Trưởng Bộ CN Nặng. Đến ngày 01/04/2007 Công ty chuyển thành Công Ty TNHH MTV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn theo QĐ số : 3328/QĐ-BCN (100% vốn Nhà nước ). Ngày 28/01/2015 được chuyển thành Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Mua bán các loại vật tư phụ tùng sử dụng cho ngành khí công nghiệp. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa đường ống dẫn khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh :

Giấy phép kinh doanh số 4104000419, đăng ký ngày 23 tháng 01 năm 2007 do Sở kế hoạch Đầu tư TP. HCM chứng nhận, và điều chỉnh lần 8, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Ngành, nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, đất đèn, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn ( không sản xuất tại trụ sở ). Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng. Mua bán vật tư - phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.

Vốn kinh doanh theo giấy phép là 293.500.000.000 đồng

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con :
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Nha Trang
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Phan Rang
  - Xí nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Hải Phòng
  - Xí nghiệp HKN Que hàn Bình Dương
  - Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng



1. Chế độ kế toán áp dụng

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006, đã được thay thế bằng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a/ Chứng khoán kinh doanh

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c/ Các khoản cho vay ;

d/ Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết ;

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác ;

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.

Giá gốc của thành phẩm tồn kho bao gồm : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

+ Nhà cửa vật kiến trúc :

10 - 25 năm

+ Máy móc thiết bị :

05 - 25 năm

+ Phương tiện vận tải :

06 - 10 năm

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý :

03 - 10 năm



+ Tài sản cố định khác :

05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều 27 NĐ 199/2004/NĐ - CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng :** Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ :** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch để hoàn thành dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính :** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được đưa vào các khoản doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính



- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
  - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
  - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- V. Các chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục )

- 1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không ?
- 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả ( theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành....)
- 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá ( còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Cuối quý	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	1.451.629.451	1.407.822.400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.099.258.926	7.576.834.954
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>7.550.888.377</b>	<b>8.984.657.354</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>44.479.696.477</b>	<b>39.781.316.521</b>
- Văn phòng công ty	13.310.256.267	12.163.274.230
- Xí Nghiệp Biên Hòa	3.936.893.505	3.379.099.963
- Xí Nghiệp Cần Thơ	4.027.592.577	4.753.327.214
- Xí Nghiệp Nha Trang	3.748.037.630	3.330.821.905
- Xí Nghiệp Que Hàn	2.747.586.231	1.911.205.167
- Xí Nghiệp Bình Dương	11.051.558.717	9.281.701.015
- Xí Nghiệp Hải Phòng	4.379.463.639	3.570.586.790
- Nhà Máy Trảng Kênh	1.278.307.911	1.391.300.237
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>1.816.531.567</b>	<b>2.241.091.263</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>776.355.800</b>	<b>776.355.800</b>
- Công ty CP TM Kỹ thuật Việt Nam	190.000.000	190.000.000
- Công ty CP TM Dịch vụ Tín Hòa	121.790.000	121.790.000
- Công ty Công nghệ tài chính đầu giá Việt Nam	728.385.767	1.152.945.463
- Các đối tượng khác		
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>Giá trị Dự phòng</b>	<b>Giá trị Dự phòng</b>
	<b>3.192.761.854</b>	<b>3.980.619.179</b>



- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	71.740.968	
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính - Vietcombank	280.458.121	88.793.447
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	407.543.227	481.896.027
- Phải thu Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Vietin	132.157.377	450.918.981
- Phải thu XN Nha Trang	-	178.189.717
- Phải thu XN Bình Dương	312.194.990	2.595.256
- Phải thu người lao động	1.425.966.812	267.244.990
- Phải thu tiền ký cược	153.754.588	1.393.049.814
- Phải thu khác.	408.945.771	790.316.181
<b>b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)</b>	<b>2.118.243.170</b>	<b>327.614.766</b>
- Ký cược, ký quỹ	2.118.243.170	1.037.062.105
<b>Cộng</b>	<b>5.311.005.024</b>	<b>5.017.681.284</b>

5. **Nợ xấu**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
- Vũ Quốc Hưng ( Anh Thành )	85.442.750			85.442.750
- Công ty MCO Việt Nam Cái mép	11.140.000			11.140.000
- Trần Văn Thành	21.673.850			21.673.850
- Công ty Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	12.190.000			12.190.000
- Công ty Cổ Phần CLIMA	20.600.000			20.600.000
- Công ty Cổ Phần Sơn TOTO	19.000.000			19.000.000
- Công ty Phân bón và Hóa Chất Cần Thơ	24.724.100			24.724.100
- DNTN Bạch Đằng ( Phú )	111.000.990			111.000.990
- Các đối tượng khác	384.824.370			384.824.370
<b>Cộng</b>	<b>690.596.060</b>		<b>-</b>	<b>690.596.060</b>

6. **Hàng tồn kho:**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.381.090.849		12.406.968.113	
- Công cụ, dụng cụ;	458.590.907		412.029.175	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	449.628.180		755.056.307	
- Thành phẩm;	13.155.339.969		11.833.945.472	
- Hàng hóa;	405.994.682		323.849.699	
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>29.850.644.587</b>		<b>25.731.848.766</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. **Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi



**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Mua sắm;
- XDCB;
- Thiết kế nhà văn phòng Công Ty
- Làm đường dẫn khí tại XN Que Hàn
- Thi công móng bồn BV Châu Đốc
- Thi công móng bồn BV Truyền máu huyết học
- Thi công móng bồn CO2 - XN Bình Dương
- Chi phí mua TSCĐ thuê tài chính
- Chi phí mua TSCĐ khác - XN Nha Trang
- Sửa chữa lớn XN Que Hàn

**Cộng**

	Cuối năm	Đầu năm
	85.991.611	85.991.611
	-	-
	-	-
	-	-
	47.316.358	892.745.455
		17.004.540
	133.307.969	995.741.606

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	111.992.116.576	431.400.599.284	28.672.993.627	951.982.611	-	573.017.692.098
- Mua trong năm		170.675.000			-	170.675.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	116.010.000				-	116.010.000
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	112.108.126.576	431.571.274.284	28.672.993.627	951.982.611	-	573.304.377.098
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	36.055.414.176	163.797.492.807	16.767.364.324	752.951.940	-	217.373.223.247
- Khấu hao trong năm	2.541.843.700	8.704.626.954	1.149.516.000	18.800.000	-	12.414.786.654
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	38.597.257.876	172.502.119.761	17.916.880.324	771.751.940	-	229.788.009.901
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	75.936.702.400	267.603.106.477	11.905.629.303	199.030.671	-	355.644.468.851
- Tại ngày cuối quý	73.510.868.700	259.069.154.523	10.756.113.303	180.230.671	-	343.516.367.197

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Bản quyền, bằng sáng chế	....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	31.703.828.206					31.703.828.206
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-



Chiếm khác	31.703.828.206					
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế	5.461.552.518					
Số dư đầu năm	349.609.637					31.703.828.206
Chênh hao trong năm						
Tăng khác						5.461.552.518
Thanh lý, nhượng bán						349.609.637
Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.811.162.155					
Giá trị còn lại	26.242.275.688					
Tại ngày đầu năm	25.892.666.051					5.811.162.155
Tại ngày cuối quý						
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						26.242.275.688
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;						25.892.666.051
Thuyết minh số liệu và giải trình khác;						

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	.....	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	707.751.835	28.725.660.412	10.285.799.602			
- Thuê tài chính trong năm		1.043.945.455				39.719.211.849
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						1.043.945.455
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	707.751.835	29.769.605.867	10.285.799.602			40.763.157.304
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	105.787.691	4.859.123.546	2.997.263.157			7.962.174.394
- Khấu hao trong năm	91.600.000	758.164.682	136.000.000			985.764.682
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	197.387.691	5.617.288.228	3.133.263.157			8.947.939.076
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	601.964.144	23.866.536.866	7.288.536.445			31.757.037.455
- Tại ngày cuối quý	510.364.144	24.152.317.639	7.152.536.445			31.815.218.228

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				



Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị do suy giảm giá trị				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;  
 - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;  
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

12. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.730.535.690	7.969.880.770
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.150.593.296	5.295.136.031
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.140.676.571	1.877.127.362
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	37.507.764	284.300.436
- Lợi thế thương mại	401.758.059	453.316.941
- Chi phí thuê văn phòng chờ phân bổ	-	60.000.000
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
<b>Cộng</b>	<b>5.730.535.690</b>	<b>7.969.880.770</b>

13. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Kỳ quỹ thuê tài chính		
- Kỳ quỹ ký cược khác		
<b>Cộng</b>		

14. Vay và nợ thuê tài	Cuối quý	Trong quý 1	Đầu năm
------------------------	----------	-------------	---------



	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	103.251.651.213	103.251.651.213	60.154.184.765	70.323.131.092	113.420.597.540	113.420.597.540
- Vay ngân hàng	82.553.556.307	82.553.556.307	60.154.184.765	51.975.627.118	74.374.998.660	74.374.998.660
- Vay dài hạn đến hạn trả	18.461.901.732	18.461.901.732	-	16.470.769.868	34.932.671.600	34.932.671.600
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.236.193.174	2.236.193.174	-	1.876.734.106	4.112.927.280	4.112.927.280
b) Vay dài hạn	58.883.203.541	58.883.203.541	-	-	58.883.203.541	58.883.203.541
- Vay ngân hàng	54.004.073.667	54.004.073.667	-	-	54.004.073.667	54.004.073.667
- Thuê tài chính	4.879.129.874	4.879.129.874	-	-	4.879.129.874	4.879.129.874
<b>Cộng</b>	<b>162.134.854.754</b>	<b>162.134.854.754</b>	<b>60.154.184.765</b>	<b>70.323.131.092</b>	<b>172.303.801.081</b>	<b>172.303.801.081</b>

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	2.380.884.101	1.969.407.382	411.476.719	4.065.719.731	3.237.927.342	827.792.389
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.026.654.297	6.026.654.297	4.182.899.878	4.182.899.878
- Văn phòng công ty	85.415.230	85.415.230	209.932.230	209.932.230
- Xí Nghiệp Biên Hòa	195.820.226	195.820.226	144.162.058	144.162.058
- Xí Nghiệp Cần Thơ	-	-	24.737.300	24.737.300
- Xí Nghiệp Nha Trang	180.380.583	180.380.583	101.227.501	101.227.501
- Xí Nghiệp Que Hân	233.089.989	233.089.989	105.331.439	105.331.439
- Xí Nghiệp Bình Dương	1.848.088.332	1.848.088.332	-	-
- Xí Nghiệp Hải Phòng	1.649.320.807	1.649.320.807	1.426.446.730	1.426.446.730
- Nhà Máy Trảng Kênh	1.834.539.130	1.834.539.130	2.171.062.620	2.171.062.620
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	3.780.360.670	3.780.360.670	3.780.360.670	3.780.360.670
- Văn phòng Công ty	3.780.360.670	3.780.360.670	3.780.360.670	3.780.360.670
<b>Cộng</b>	<b>9.807.014.967</b>	<b>9.807.014.967</b>	<b>7.963.260.548</b>	<b>7.963.260.548</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá
- Các đối tượng khác

**Cộng**

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)



16. Người mua trả tiền trước  
 Người mua trả tiền trước ngắn hạn  
 Bệnh viện Việt Tiệp  
 Bệnh viện Tân Triều - Hà Nội  
 Các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

- 740.000.000  
 200.000.000 200.000.000  
 366.248.052 2.015.519.150  
 566.248.052 2.955.519.150

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNDN Tràng Kênh
- Thuế nhà đất
- Thuế môn bài
- Các khoản nộp khác
- Các khoản phải thu
- Thuế thu nhập cá

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực</u>	<u>Số điều chỉnh</u>	<u>Cuối quý</u>
	695.870.139	5.546.765.222	5.476.293.949		766.341.412
	26.055.737	300.460.119	438.810.402		(112.294.546)
	723.351.919	346.088.000	196.088.000		873.351.919
	56.649.625	9.000.000	9.000.000		18.206.005
	280.893.133	202.525.819	399.281.559		84.137.393
<b>Cộng</b>	<b>1.782.820.553</b>	<b>6.404.839.160</b>	<b>6.557.917.530</b>		<b>1.629.742.183</b>

b) Phải thu (chi tiết)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế khác

Cộng

	1.578.000				1.578.000
	112.294.546				-
<b>Cộng</b>	<b>113.872.546</b>				<b>1.578.000</b>

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Trích trước tiền thuế đất
- Các khoản trích trước khác;
- Trích trước khuyến mãi

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

			776.355.800		485.791.709
					485.791.709
			776.355.800		-
<b>Cộng</b>			<b>776.355.800</b>		<b>485.791.709</b>

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cô phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Phải trả tập Đoàn HC Việt Nam
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

			402.636.191		354.578.864
			181.224.681		153.838.567
			88.597.544		3.910.643
			-		-
			-		-
			-		-
			1.800.652.275		-
			1.446.157.991		1.446.157.991
			171.709.695		506.812.970
			4.090.978.377		2.465.299.035

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Ký quỹ vỏ chai XN Biên Hòa
- Ký quỹ vỏ chai XN Cần Thơ

			1.489.417.452		1.543.017.452
			2.843.975.509		1.925.975.509



- Kỳ quỹ vở chai XN Nha Trang	3.999.565.200	
- Kỳ quỹ vở chai XN Que Hàn Khánh Hội	1.155.000.000	4.000.850.000
- Kỳ quỹ vở chai XN Bình Dương	7.503.400.550	778.500.000
- Kỳ quỹ vở chai XN Hải Phòng	693.619.427	7.324.900.550
- Kỳ quỹ vở chai NM Tràng Kênh	229.770.000	748.819.427
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	223.770.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.914.748.138</b>	<b>16.545.832.938</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối quý</u>	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Cuối quý Lãi suất	Kỳ hạn	Đầu năm	
				Giá trị	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-

**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.



- a. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- b. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
	-	-

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Các khoản mục khác
	Quyền chọn chuyển đổi TP	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa P/phối các quỹ	



A	1	2	3	4	5	7	8
Số dư đầu năm trước		-		230.000.000.000			
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						1.963.509.614	
- Tăng khác				63.583.641.797			
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				83.641.797			
Số dư đầu năm nay		-	-	293.500.000.000			
- Tăng vốn trong năm nay						1.963.509.614	
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác						1.201.840.477	
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay		-	-	293.500.000.000		1.763.847.202	
						1.401.502.889	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	288.098.000.000	288.098.000.000
	5.402.000.000	5.402.000.000
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>293.500.000.000</b>	<b>293.500.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối quý	Đầu năm
	293.500.000.000	293.500.000.000
	-	-
	-	-
	293.500.000.000	293.500.000.000
	-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
	29.350.000	29.350.000
	29.350.000	29.350.000
	29.350.000	29.350.000
	-	-
	-	-
	29.350.000	29.350.000
	29.350.000	29.350.000
	-	-

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

	1.467.500.000	-
	1.467.500.000	-
	-	-
	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

	-	-
	-	-



Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Cuối quý      Đầu năm

-                      -

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ  
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ)

Cuối quý      Đầu năm

-                      -

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
- Chi sự nghiệp  
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối quý      Đầu năm

-                      -

-                      -

-                      -

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Cuối quý      Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: Đồng

Quý này

Năm trước

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu  
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa

122.139.882.433

232.852.537.776



- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12.703.238.960	20.567.311.324
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>134.843.121.393</b>	<b>253.419.849.100</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

### 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán;
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Cộng**

Quý này

Năm trước

Quý này

Năm trước

104.787.484.785

193.284.714.028

10.697.883.688

14.856.645.657

**115.485.368.473**

**208.141.359.685**

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

**Cộng**

Quý này

Năm trước

22.520.673

46.481.535

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

**22.520.673**

**46.481.535**

## 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

**Cộng**

Quý này

Năm trước

7.622.838.734

16.672.253.231

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

**7.622.838.734**

**16.672.253.231**

## 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vô chai
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

**Cộng**

Quý này

Năm trước

-

-

34.784.400

396.023.586

-

-

-

-

-

-

**34.784.400**

**396.023.586**

Quý này

Năm trước

-

-

-

-

-

-

-

14.124.939

-

14.124.939

-

-

**4.257.880.244**

**12.353.981.522**

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý

Quý này

Năm trước

432.000.000

5.182.596.262



- Chi phí vật liệu bao bì	518.552.347	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	695.000.000	690.596.060
- Thuế, phí và lệ phí	579.000.000	787.378.905
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	756.208.341	462.608.877
- Chi phí bằng tiền	1.277.119.556	2.667.198.309
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>6.048.090.592</b>	<b>2.563.603.109</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	46.723.241	<b>14.163.314.826</b>
- Chi phí vật liệu bao bì	1.785.411.690	363.639.304
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.598.148.619	4.924.173.363
- Chi phí bằng tiền khác	2.617.807.042	3.962.194.145
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>4.913.308.014</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Quý này</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	35.807.730.207	62.267.050.022
- Chi phí nhân công;	21.051.911.543	37.753.934.077
+ Tiền Lương	19.141.632.843	34.100.311.942
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.504.822.934	3.653.622.135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13.750.160.973	24.783.993.915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	38.137.958.582	71.926.259.529
- Chi phí khác bằng tiền.	8.709.727.845	17.125.001.243
<b>Cộng</b>	<b>118.052.033.384</b>	<b>213.856.238.786</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<b>Quý này</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>300.460.119</b>	<b>553.810.404</b>
	<b>Quý này</b>	<b>Năm trước</b>

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;



- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
  - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
  - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

Người lập biểu

*Mai Thị Lý*

Mai Thị Lý

Kế toán trưởng

*Mai Tứ Phương*

Mai Tứ Phương

TP. HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trịnh Anh Phong

